

52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5210.51.90	- - - Loại khác	2	1	0
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5210.59.90	- - - Loại khác	2	1	0
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12

5211.19.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	2	1	0
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41.00	- - Vải vân điểm	2	1	0
5211.42.00	- - Vải denim	2	1	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	2	1	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5211.51.90	- - - Loại khác	2	1	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5211.52.90	- - - Loại khác	2	1	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5211.59.90	- - - Loại khác	2	1	0
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5212.15	- - Đã in:			

5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5212.15.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	2	1	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5212.25.90	- - - Loại khác	2	1	0
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0

53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	3	0
5303.90.00	- Loại khác	3	3	0
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	3	3	0
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	3	3	0
5305.00.90	- Loại khác	3	3	0
53.06	Sợi lanh.			
5306.10.00	- Sợi đơn	3	3	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	3	0
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5307.10.00	- Sợi đơn	5	5	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.			
5308.10.00	- Sợi dừa	5	5	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	5	0

5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	5	0
5308.90.90	- - Loại khác	5	5	0
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5309.11.90	- - - Loại khác	2	1	0
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5309.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5309.21.90	- - - Loại khác	2	1	0
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5309.29.90	- - - Loại khác	2	1	0
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	2	1	0
5310.90	- Loại khác:			
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5310.90.90	- - Loại khác	2	1	0
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	2	1	0
5311.00.90	- Loại khác	2	1	0

	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5401.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	0
5401.20.90	- - Loại khác	5	5	0
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	5	5	0
5402.19.00	- - Loại khác	5	5	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	5	5	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5	5	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5	5	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	5	5	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	5	5	0
5402.39.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	3	3	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các	3	3	0

	polyamit khác			
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	5	5	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	5	5	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5	5	0
5402.49.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	5	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	5	5	0
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	5	5	0
5402.59.90	- - - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	5	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	5	5	0
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	5	5	0
5402.69.90	- - - Loại khác	5	5	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	5	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.31.90	- - - Loại khác	5	5	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0

5403.32.90	- - - Loại khác	5	5	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.33.90	- - - Loại khác	5	5	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.39.90	- - - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.41.90	- - - Loại khác	5	5	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.42.90	- - - Loại khác	5	5	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	5	5	0
5403.49.90	- - - Loại khác	5	5	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	5	5	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5	5	0
5404.19.00	- - Loại khác	5	5	0
5404.90.00	- Loại khác	5	5	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề	5	5	0

	mặt không quá 5 mm.			
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5	5	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	2	1	0
5407.10.90	- - Loại khác	12	12	12
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	2	1	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	2	1	0
5407.41.90	- - - Loại khác	2	1	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12	12	12
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5407.44.00	- - Đã in	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5407.54.00	- - Đã in	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	2	1	0

5407.69.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5407.74.00	- - Đã in	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5407.84.00	- - Đã in	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5407.94.00	- - Đã in	2	1	0
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5408.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0

5408.32.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5408.34.00	- - Đã in		1	0
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	5	5	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	5	5	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	5	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	5	5	0
5501.90.00	- Loại khác	5	5	0
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	5	5	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	5	5	0
5503.19.00	- - Loại khác	5	5	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	4	4	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	5	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	5	5	0
5503.90.00	- Loại khác	5	5	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	5	0
5504.90.00	- Loại khác	5	5	0

55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	3	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	3	0
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	1	1	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	5	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	0
5506.90.00	- Loại khác	1	1	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	1	1	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5508.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	0
5508.20.90	- - Loại khác	5	5	0
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	5	0

5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5	5	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5	5	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.99.00	- - Loại khác	5	5	0
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.			

	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	5	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	5	0
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	0
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	0
5511.20.90	- - Loại khác	5	5	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	0
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12
5512.19.00	- - Loại khác	12	12	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5512.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			

5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5512.99.00	- - Loại khác	12	12	12
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m²			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0

	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	2	1	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.19.00	- - Loại khác	12	12	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12

5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.99.90	- - - Loại khác	4	4	4
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	12	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.14.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.34.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.44.00	- - Đã in	2	1	0
	- Loại khác:			

5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.94.00	- - Đã in	2	1	0
	Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5
5601.29.00	- - Loại khác	5	5	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5	5	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	0
5601.30.90	- - Loại khác	5	5	0
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.			
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	2	1	0
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
5602.90.00	- Loại khác	2	1	0
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc			

	chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	2	1	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	2	1	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12	12	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	12	12	12
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	5	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	5	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	5	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	5	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	5	0
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5	5	0

5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bươm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xử); sợi sùi vòng.	2	1	0
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0
5607.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0
5607.49.00	- - Loại khác	2	1	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	2	1	0
5607.50.90	- - Loại khác	2	1	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	2	1	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	2	1	0
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	2	1	0
5607.90.90	- - Loại khác	2	1	0
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn			

	thiện, từ vật liệu dệt.			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	2	1	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	2	1	0
5608.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	2	1	0
5608.90.90	- - Loại khác	2	1	0
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	2	1	0
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5701.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5701.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5701.90.99	- - - Loại khác	2	1	0

57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.			
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	2	1	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	2	1	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	2	1	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.41.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.42.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	2	1	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.49.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			

5702.50.10	- - Từ bông	2	1	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	2	1	0
5702.50.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.92.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.20.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0

5703.30.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Từ xơ dầy:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.90.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	2	1	0
5704.90.00	- Loại khác	2	1	0
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5705.00.19	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ dầy:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5705.00.29	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			

5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5705.00.99	- - Loại khác	2	1	0
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sớnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.10.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.21.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.22.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.23.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.26	- - Các loại vải sớnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12

5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.27.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.36	- - Các loại vải sớnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.36.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.37.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.90.99	- - - Loại khác	2	1	0

58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0
5802.19.00	- - Loại khác	2	1	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	2	1	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	2	1	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	2	1	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	2	1	0
5802.30.90	- - Loại khác	2	1	0
58.03	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.			
5803.00.10	- Từ bông	2	1	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	2	1	0
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	2	1	0
5803.00.99	- - Loại khác	2	1	0
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0

5804.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5804.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	2	1	0
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5805.00.10	- Từ bông	2	1	0
5805.00.90	- Loại khác	2	1	0
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			

5806.10.10	- - Từ tơ tằm	2	1	0
5806.10.20	- - Từ bông	2	1	0
5806.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	2	1	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	2	1	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	2	1	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	2	1	0
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			

5807.10.00	- Dệt thoi	2	1	0
5807.90.00	- Loại khác	12	12	12
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0
5808.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0
5808.90.90	- - Loại khác	4	4	4
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	2	1	0
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	2	1	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	2	1	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0
581.1.00.90	- Loại khác	2	1	0

	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	2	1	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	2	1	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	2	1	0
5901.90.90	- - Loại khác	2	1	0
59.02	Vải màn dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	0
5902.10.99	- - - Loại khác	5	5	0
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	1	1	0
5902.20.99	- - - Loại khác	1	1	0

5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	2	1	0
5903.20.00	- Với polyurethan	2	1	0
5903.90.00	- Loại khác	2	1	0
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bổi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.			
5904.10.00	- Vải sơn	2	1	0
5904.90.00	- Loại khác	2	1	0
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0
5905.00.90	- Loại khác	2	1	0
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	2	1	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	2	1	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	0
5906.99.90	- - - Loại khác	5	5	0
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ			

	làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	2	1	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	5	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	2	1	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	2	1	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	2	1	0
5907.00.90	- Loại khác	2	1	0
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.			
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	2	1	0
5908.00.90	- Loại khác	2	1	0
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	0	0
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại			

	Chú giải 7 của Chương này.			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.			
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”:	2	1	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	2	1	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple	2	1	0

	100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn			
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0
6001.92.90	- - - Loại khác	2	1	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12
6001.99.99	- - - - Loại khác	12	12	12
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	2	1	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6003.20.00	- Từ bông	2	1	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	2	1	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	2	1	0
6003.90.00	- Loại khác	2	1	0
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			

6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	2	1	0
6004.10.90	- - Loại khác	2	1	0
6004.90.00	- Loại khác	2	1	0
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6005.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.34.90	- - - Loại khác	2	1	0

	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6005.44.00	- - Đã in	2	1	0
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6005.90.90	- - Loại khác	2	1	0
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6006.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.34	- - Đã in:			

6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.34.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.41.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.42.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.43.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.44.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.90.00	- Loại khác	2	1	0
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.			
6101.20.00	- Từ bông	9	8	6
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ			

	trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6102.20.00	- Từ bông	9	8	6
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6103.10.00	- Bộ com-lê	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6103.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6103.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân			

	váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	9	8	6
6104.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	9	8	6
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.52.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.62.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6105.10.00	- Từ bông	9	8	6
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
6106.10.00	- Từ bông	9	8	6
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			

6107.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	9	8	6
6108.19.30	- - - Từ bông	9	8	6
6108.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9	8	6
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6

6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	9	8	6
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	9	8	6
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	9	8	6
6110.19.00	- - Loại khác	9	8	6
6110.20.00	- Từ bông	9	8	6
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.			
6111.20.00	- Từ bông	9	8	6
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	9	8	6
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			

6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	9	8	6
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	5	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6113.00.90	- Loại khác	5	5	5
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.			
6114.20.00	- Từ bông	9	8	6
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6114.30.90	- - Loại khác	5	5	5
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	9	8	6
6115.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn	9	8	6

	dưới 67 decitex			
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	9	8	6
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	9	8	6
6115.29.90	- - - Loại khác	9	8	6
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	9	8	6
6115.30.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6115.95.00	- - Từ bông	9	8	6
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	9	8	6
6116.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6116.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.			

6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	9	8	6
6117.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6117.80.19	- - - Loại khác	9	8	6
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	9	8	6
6117.80.90	- - Loại khác	9	8	6
6117.90.00	- Các chi tiết	9	8	6
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6201.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6201.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6

6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6202.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6202.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	9	8	6
6203.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6

6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	9	8	6
6203.29.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	9	8	6
6203.42.90	- - - Loại khác	9	8	6
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	9	8	6
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.52.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.62.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.			
6205.20.00	- Từ bông	9	8	6
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6205.90.90	- - Loại khác	9	8	6
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu			

	(shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	9	8	6
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6206.30.00	- Từ bông	9	8	6
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6207.99.90	- - - Loại khác	9	8	6
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6

	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6208.99.90	- - - Loại khác	9	8	6
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	9	8	6
6209.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	9	8	6
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	9	8	6
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	9	8	6
6209.30.90	- - Loại khác	9	8	6
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6

6210.10.19	- - - Loại khác	9	8	6
6210.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210.20.90	- - Loại khác	5	5	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210.30.90	- - Loại khác	5	5	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.40.90	- - Loại khác	5	5	5
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.50.90	- - Loại khác	5	5	5
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9	8	6
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	9	8	6

	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	-- Từ bông:			
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (erham)	9	8	6
6211.32.90	--- Loại khác	9	8	6
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:			
621.1.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	5	5	0
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211.33.90	--- Loại khác	5	5	5
6211.39	-- Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	5	5	0
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211.39.90	--- Loại khác	5	5	5
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	-- Từ bông:			
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.4.2.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.42.90	--- Loại khác	9	8	6
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	9	8	6
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	9	8	6
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6
6211.43.90	--- Loại khác	9	8	6

6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	9	8	6
6211.49.90	- - - Loại khác	9	8	6
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	9	8	6
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	9	8	6
6212.90.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	9	8	6

6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	9	8	6
6212.90.99	- - - Loại khác	9	8	6
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.90.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.90.99	- - - Loại khác	9	8	6
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.30.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.40.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.90.90	- - Loại khác	9	8	6

62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.90.90	- - Loại khác	9	8	6
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	9	8	6
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6216.00.92	- - Từ bông	9	8	6
6216.00.99	- - Loại khác	9	8	6
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đại Ju đô	9	8	6
6217.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6217.90.00	- Các chi tiết	9	8	6
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			

63.01	Chăn và chăn du lịch.			
6301.10.00	- Chăn điện	2	1	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	2	1	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	2	1	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	2	1	0
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	2	1	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6302.22.90	- - - Loại khác	2	1	0
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6302.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	2	1	0
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại	2	1	0

	vải dệt vòng lông tương tự, từ bông			
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	2	1	0
6303.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	2	1	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	2	1	0
6304.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	2	1	0
6304.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1	0

6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	2	1	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	2	1	0
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.			
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ dây	2	1	0
6305.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ dây	2	1	0
6305.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
6305.20.00	- Từ bông	2	1	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	2	1	0
6305.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	2	1	0

6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	2	1	0
6305.90.90	- - Loại khác	2	1	0
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	2	1	0
6306.19.20	- - - Từ bông	2	1	0
6306.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	2	1	0
6306.29.90	- - - Loại khác	2	1	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	2	1	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	2	1	0
6306.40.90	- - Loại khác	2	1	0
6306.90.00	- Loại khác	2	1	0
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	2	1	0
6307.10.20	- - Từ phớt	2	1	0
6307.10.90	- - Loại khác	2	1	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0

6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che cất sẵn hình tam giác	9	8	6
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	5	5	0
	-- Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	--- Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	0
6307.90.69	--- Loại khác	5	5	5
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5
6307.90.90	-- Loại khác	5	5	5
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	9	8	6
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	*	*	*
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	-- Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	-- Loại khác	*	*	*
	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách			

	tương tự.			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	18	15	13
6401.99.00	- - Loại khác	18	15	13
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	18	15	13
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	18	15	13
6402.19.90	- - - Loại khác	18	15	13
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	18	15	13
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	18	15	13
6402.91.99	- - - - Loại khác	18	15	13
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	18	15	13
6402.99.90	- - - Loại khác	18	15	13
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	18	15	13

6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	18	15	13
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	18	15	13
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	18	15	13
6403.19.90	- - - Loại khác	18	15	13
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xoắn ngón chân cái	18	15	13
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	18	15	13
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	18	15	13
6403.59.00	- - Loại khác	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	18	15	13
6403.99.00	- - Loại khác	18	15	13
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	18	15	13
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	18	15	13
6404.11.90	- - - Loại khác	18	15	13
6404.19.00	- - Loại khác	18	15	13
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	18	15	13

64.05	Giày, dép khác.			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	18	15	13
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	18	15	13
6405.90.00	- Loại khác	18	15	13
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũ giày bằng kim loại	9	8	6
6406.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	13	11	9
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	9	8	6
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	2	1	0
6406.90.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	2	1	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	2	1	0
6406.90.39	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	2	1	0
6406.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			

6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	2	1	0
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	2	1	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	18	15	13
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	18	15	13
6505.00.20	- Lưới bao tóc	18	15	13
6505.00.90	- Loại khác	18	15	13
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	9	8	6
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	0
6506.10.90	- - Loại khác	1	1	0

	- Loại khác:			
6506.91.00	-- Bảng cao su hoặc plastic	18	15	13
6506.99	-- Bảng vật liệu khác:			
6506.99.10	--- Bảng da lông	18	15	13
6506.99.90	--- Loại khác	18	15	13
6507.00.00	Bảng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	18	15	13
	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	18	15	13
	- Loại khác:			
6601.91.00	-- Có cán kiểu ống lồng	18	15	13
6601.99.00	-- Loại khác	18	15	13
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.	18	15	13
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	13	11	9
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	-- Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	13	11	9

6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	13	11	9
	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	9	8	6
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.			
6702.10.00	- Bằng plastic	18	15	13
6702.90	- Bằng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	18	15	13
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	18	15	13
6702.90.90	- - Loại khác	18	15	13
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	9	8	6
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	13	11	9
6704.19.00	- - Loại khác	13	11	9
6704.20.00	- Bằng tóc người	13	11	9

6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	13	11	9
	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	11	9	8
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	11	9	8
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	11	9	8
6802.23.00	- - Đá granit	11	9	8
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	11	9	8
6802.29.90	- - - Loại khác	11	9	8
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	11	9	8

6802.91.90	- - - Loại khác	11	9	8
6802.92.00	- - Đá vôi khác	11	9	8
6802.93.00	- - Đá granit	11	9	8
6802.99.00	- - Đá khác	11	9	8
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	9	8	6
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.			
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	9	8	6
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0
6804.22.00	- - Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác:			
6804.22.00.10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	0
6804.22.00.90	- - - Loại khác	9	8	6
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	5	5	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:			
6804.30.00.10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	0
6804.30.00.90	- - - Loại khác	9	8	6
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt,			

	giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	2	1	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	2	1	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	2	1	0
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806.10.00	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	0
6806.90.00	- Loại khác	5	5	0
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).			
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	5	0
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5	5	0
6807.90.90	- - Loại khác	5	5	0
68.08	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm	13	11	9

	tương tự dùng để lợp mái			
6808.00.90	- Loại khác	13	11	9
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	13	11	9
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	13	11	9
6809.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	2	1	0
6809.90.90	- - Loại khác	13	11	9
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	13	11	9
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	13	11	9
6810.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	13	11	9
6810.99.00	- - Loại khác	13	11	9
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.			
6811.40	- Chứa amiăng:			

6811.40.10	- - Tấm làn sóng	9	8	6
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	8	6
6811.40.29	- - - Loại khác	9	8	6
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.40.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	9	8	6
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	8	6
6811.82.90	- - - Loại khác	9	8	6
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.89.90	- - - Loại khác	9	8	6
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	2	1	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội	2	1	0

	đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi			
6812.80.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	2	1	0
6812.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2	1	0
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	2	1	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0
6812.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.			
6813.20	- Chứa amiăng:			

6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	2	1	0
6813.20.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	2	1	0
6813.89.00	- - Loại khác	2	1	0
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	2	1	0
6814.90.00	- Loại khác	2	1	0
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	9	8	6
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	9	8	6
6815.10.99	- - - Loại khác	9	8	6
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	9	8	6
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	2	1	0
6815.99.00	- - Loại khác	5	5	0

	Chương 69 - Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	13	11	9
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	2	1	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	2	1	0
6902.90.00	- Loại khác	2	1	0
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cô cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO ₂)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	18	15	13
6904.90.00	- Loại khác	18	15	13

69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	22	19	16
6905.90.00	- Loại khác	22	19	16
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	18	15	13
69.07	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6907.10.90	- - Loại khác	22	19	16
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	22	19	16
6907.90.90	- - Loại khác	22	19	16
69.08	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác,			

	diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.10.90	- - Loại khác	22	19	16
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.90.19	- - - Loại khác	22	19	16
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	9	8	6
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.			
6910.10.00	- Bằng sứ	24	21	18

6910.90.00	- Loại khác	19	16	14
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sử vệ sinh khác, bằng sứ.			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	22	19	16
6911.90.00	- Loại khác	22	19	16
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	18	15	13
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	18	15	13
6913.10.90	- - Loại khác	18	15	13
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	18	15	13
6913.90.90	- - Loại khác	18	15	13
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.			
6914.10.00	- Bằng sứ	18	15	13
6914.90.00	- Loại khác	18	15	13
	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0	0	0
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vì cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	3	0

7002.20.00	- Dạng thanh	3	3	0
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.31.90	- - - Loại khác	3	3	0
7002.32	- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	3	0
7002.32.90	- - - Loại khác	3	3	0
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	3	0
7002.39.90	- - - Loại khác	3	3	0
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia	5	5	0

	công về mặt quang học			
7003.19.90	- - - Loại khác	45	45	45
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40	40	40
7003.30.00	- Dạng hình	40	40	40
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7004.20.90	- - Loại khác	45	45	45
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7004.90.90	- - Loại khác	45	45	45
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	30
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:			

7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30	30	30
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7006.00.90	- Loại khác	30	30	30
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	30	30	30
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	0
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0
7007.19.90	- - - Loại khác	3	1	0
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương	*	*	*

	87			
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	0
7007.29.90	- - - Loại khác	3	1	0
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	30	30	30
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	30	30	30
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	30	30	30
7009.92.00	- - Có khung	13	11	9
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	2	1	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	9	8	6
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	9	8	6
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh	5	5	0

	mạch			
7010.90.90	- - Loại khác	9	8	6
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hồ, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	0
7011.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).			
7013.10.00	- Bảng gồm thủy tinh	22	19	16
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	13	11	9
7013.28.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	13	11	9
7013.37.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bảng pha lê chì	13	11	9
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	22	19	16
7013.49.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			

7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	13	11	9
7013.99.00	- - Loại khác	22	19	16
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	0
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	0
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự	18	15	13

7016.90.00	- Loại khác	22	19	16
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.			
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	18	15	13
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	0

7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	0
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	3	3	0
7019.19.90	- - - Loại khác	3	3	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	3	3	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	0
7019.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	0
7019.59.00	- - Loại khác	3	3	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	3	0
7019.90.90	- - Loại khác	3	3	0
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0

7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	17	17	17
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	13	11	9
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	13	11	9
7020.00.99	- - Loại khác	13	11	9
	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	3	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	3	0
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	0
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			
7102.31.00	- - Chưa gia công, hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ	0	0	0

	được chuốt hoặc mài sơ qua			
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.			
7105.10.00	- Cửa kim cương	1	1	0

7105.90.00	- Loại khác	1	1	0
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
7106.10.00	- Dạng bột	1	1	0
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	1	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	0
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	0
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	0
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Rodi:			

7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	1	0
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	0
7111.00.90	- Loại khác	1	1	0
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.			
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	0
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	1	0
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			

7113.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7113.11.90	- - - Loại khác	13	11	9
7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7113.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	13	11	9
7113.20.90	- - Loại khác	13	11	9
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	13	11	9
7114.19.00	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	13	11	9
7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	13	11	9
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	13	11	9
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bảng vàng hoặc bạc	13	11	9
7115.90.20	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	13	11	9
7115.90.90	- - Loại khác	13	11	9
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).			

7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	13	11	9
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	13	11	9
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rìi:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7117.11.90	- - - Loại khác	13	11	9
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	13	11	9
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	13	11	9
7117.19.90	- - - Bộ phận	13	11	9
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9
7117.90.19	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9

7117.90.29	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9
7117.90.99	- - - Loại khác	13	11	9
71.18	Tiền kim loại.			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	13	11	9
7118.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	13	11	9
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	13	11	9
7118.90.90	- - Loại khác	13	11	9
	Chương 72 - Sắt và thép			
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5	5	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0

72.02	Hợp kim fero.			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	3	3	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
	- Fero - crôm:			
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	2	1	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế			

	liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép trắng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavía, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.			
7205.10.00	- Hạt	0	0	0
	- Bột:			
7205.21.00	- Của thép hợp kim	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).			
7206.10	- Dạng thỏi đúc:			
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	1	0
7206.10.90	- - Loại khác	1	1	0
7206.90.00	- Loại khác	1	1	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai	*	*	*

	lần chiều dày			
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	4	2	0
7207.12.90	- - - Loại khác	4	2	0
7207.19.00	- - Loại khác	4	2	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	0
	- - - Loại khác:			
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	5	5	0
	- - Loại khác:			
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	0
	- - - Loại khác:			
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	5	5	0
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	*	*	*
7208.27.90	- - - Loại khác	*	*	*

	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.36.00	-- Chiều dày trên 10 mm	*	*	*
7208.37.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.38.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.39.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	*	*	*
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.51.00	-- Chiều dày trên 10 mm	*	*	*
7208.52.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.54.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.90.00	- Loại khác	*	*	*
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.16.00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.17.00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.18.10	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	*	*	*
	--- Loại khác:			
7209.18.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.18.99	---- Loại khác	*	*	*
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia			

	công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*
7209.90	- Loại khác:			
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0
7210.11.90	- - - Loại khác	2	1	0
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			

7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0
7210.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210.41	- - Dạng lượn sóng:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.41.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	2	1	0
7210.49	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.49.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.99	- - - - Loại khác	2	1	0

7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.61.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.99	- - - - Loại khác	2	1	0
7210.69	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.69.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.70.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.90	- Loại khác:			
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0

72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:			
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0

7211.19.22	---- Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.19.23	---- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211.19.29	---- Loại khác	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211.23	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211.23.10	--- Dạng lượn sóng	4	2	0
7211.23.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.23.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.23.90	--- Loại khác	4	2	0
7211.29	-- Loại khác:			
7211.29.10	--- Dạng lượn sóng	4	2	0
7211.29.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.29.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.29.90	--- Loại khác	4	2	0
7211.90	- Loại khác:			
7211.90.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.90.20	-- Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	4	2	0
7211.90.30	-- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.90.90	-- Loại khác	4	2	0
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212.10.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0

	- - Loại khác:			
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	4	2	0
7212.10.99	- - - Loại khác	4	2	0
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4	2	0
7212.20.90	- - Loại khác	4	2	0
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0
	- - Loại khác:			
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0
7212.30.99	- - - Loại khác	2	1	0
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4	2	0
7212.40.90	- - Loại khác	4	2	0
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon	0	0	0

	dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm			
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0
7212.50.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:			
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.60.90	- - Loại khác	0	0	0
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.			
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	2	1	0
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	4	2	0
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	2	1	0
7213.91.90	- - - Loại khác	2	1	0

7213.99	-- Loại khác:			
7213.99.10	--- Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	0
7213.99.20	--- Thép cốt bê tông	2	1	0
7213.99.90	--- Loại khác	2	1	0
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.			
7214.10	- Đã qua rèn:			
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214.10.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.10.19	--- Loại khác	2	1	0
	-- Loại khác:			
7214.10.21	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.10.29	--- Loại khác	2	1	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.31	---- Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.39	---- Loại khác	2	1	0
	--- Loại khác:			
7214.20.41	---- Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.49	---- Loại khác	2	1	0
	-- Loại khác:			
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.51	---- Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.59	---- Loại khác	2	1	0
	--- Loại khác:			

7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.69	- - - - Loại khác	2	1	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông);			
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	2	1	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0
7214.99	- - Loại khác:			
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.			
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
	- - Loại khác:			
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7215.50.99	- - - Loại khác	2	1	0
7215.90	- Loại khác:			
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	5	5	0
7215.90.90	- - Loại khác	2	1	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.			

7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	7	4	0
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216.21.00	- - Hình chữ L	7	4	0
7216.22.00	- - Hình chữ T	4	2	0
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216.31.00	- - Hình chữ U	4	2	0
7216.32.00	- - Hình chữ I	4	2	0
7216.33.00	- - Hình chữ H	4	2	0
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	4	2	0
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	4	2	0
7216.50.90	- - Loại khác	4	2	0
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	4	2	0
	- Loại khác:			
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	4	2	0
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.			
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0

	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.10.22	--- Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5	5	0
7217.10.29	--- Loại khác	5	5	0
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.10.31	--- Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5	5	0
7217.10.39	--- Loại khác	5	5	0
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217.20.10	-- Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0
7217.20.20	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	0
	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.20.91	--- Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0
7217.20.99	--- Loại khác	5	5	0
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217.30.11	--- Mạ hoặc tráng thiếc	2	1	0
7217.30.19	--- Loại khác	2	1	0
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.30.21	--- Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0
7217.30.29	--- Loại khác	0	0	0
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.30.31	--- Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0
7217.30.32	--- Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	0

7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	0
7217.90	- Loại khác:			
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	0
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.			
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5	5	5
	- Loại khác:			
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5	5	5
7218.99.00	- - Loại khác	5	5	5
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	10	10	10
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	10	10
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10	10	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	10	10

7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	10	10
7219.90.00	- Loại khác	10	10	10
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7220.90	- Loại khác:			
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	10	10	10
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.			
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.19.00	- - Loại khác	10	10	10

7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.20.90	- - Loại khác	10	10	10
7222.30	- Các thanh và que khác:			
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7222.40.90	- - Loại khác	10	10	10
7223.00.00	Dây thép không gỉ.	10	10	10
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.			
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	10	10
7224.90.00	- Loại khác	10	10	10
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10	10	10
7225.19.00	- - Loại khác	10	10	10
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225.30.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225.40.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.40.90	- - Loại khác	10	10	10
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá			

	mức cán nguội (ép nguội):			
7225.50.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.50.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225.91.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225.92.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.92.90	- - - Loại khác	10	10	10
7225.99	- - Loại khác:			
7225.99.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.99.90	- - - Loại khác	10	10	10
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226.11.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.11.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.19	- - Loại khác:			
7226.19.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.19.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.20	- Bảng thép gió:			
7226.20.10	- - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.20.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			

7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.92.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10
7226.99.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10
7226.99.99	- - - - Loại khác	10	10	10
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.			
7227.10.00	- Bảng thép gió	10	10	10
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	10	10	10
7227.90.00	- Loại khác	10	10	10
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.			
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.10.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			

	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.20.19	- - - Loại khác	10	10	10
	- - Loại khác:			
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.20.99	- - - Loại khác	10	10	10
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:			
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.40.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.50.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.60	- Các loại thanh và que khác:			
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.60.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.70.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.80	- Thanh và que rỗng:			
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.80.19	- - - Loại khác	10	10	10
7228.80.90	- - Loại khác	10	10	10

72.29	Dây thép hợp kim khác.			
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	3	3	3
7229.90	- Loại khác:			
7229.90.10	- - Bảng thép gió	3	3	3
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.			
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	0
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.			
7302.10.00	- Ray	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0
7302.90	- Loại khác:			
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.			

	- Các loại ống và ống dẫn:			
7303.00.11	-- Ống và ống dẫn không có đầu nối	2	1	0
7303.00.19	-- Loại khác	2	1	0
7303.00.90	- Loại khác	3	3	0
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304.11.00	-- Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.19.00	-- Loại khác	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304.22.00	-- Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.23.00	-- Ống khoan khác	0	0	0
7304.24.00	-- Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.29.00	-- Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304.31	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.31.10	--- Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	5
7304.31.20	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	0
7304.31.40	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	10
7304.31.90	--- Loại khác	5	5	0
7304.39	-- Loại khác:			
7304.39.20	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	0
7304.39.40	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	10	10
7304.39.90	--- Loại khác	5	5	0

	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	5	5	0
7304.49.00	- - Loại khác	3	3	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	0
7304.51.90	- - - Loại khác	5	5	0
7304.59.00	- - Loại khác	5	5	0
7304.90	- Loại khác:			
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	2	1	0
7304.90.90	- - Loại khác	5	5	0
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.			
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5	5	0
7305.12.90	- - - Loại khác	5	5	0
7305.19	- - Loại khác:			
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	2	1	0
7305.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu	5	5	0

	hoặc khí			
	- Loại khác, được hàn:			
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:			
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	0
7305.31.90	- - - Loại khác	5	5	0
7305.39	- - Loại khác:			
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	0
7305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
7305.90.00	- Loại khác	5	5	0
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	5	5
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5
7306.11.90	- - - Loại khác	5	5	5
7306.19	- - Loại khác:			
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	5	5
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5
7306.19.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	0
7306.29.00	- - Loại khác	5	5	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	2	1	0

7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	2	1	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	2	1	0
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	0
7306.30.90	- - Loại khác	2	1	0
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	2	1	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	2	1	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	2	1	0
7306.40.90	- - Loại khác	2	1	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	0
7306.50.90	- - Loại khác	5	5	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	0
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	5	0
7306.90	- Loại khác:			
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	2	1	0
7306.90.90	- - Loại khác	2	1	0
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.			
	- Phụ kiện dạng đúc:			

7307.11	- - Bảng gang đúc không dẻo:			
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	5	0
7307.11.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.19.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307.21	- - Mặt bích:			
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.21.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.22.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.29	- - Loại khác:			
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.29.90	- - - Loại khác	5	5	0
	- Loại khác:			
7307.91	- - Mặt bích:			
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.92.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	5	0
7307.99	- - Loại khác:			
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0

7307.99.90	- - - Loại khác	5	5	0
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.			
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:			
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
	- - Tháp:			
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	0
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	0
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	2	1	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	3	0
7308.40.90	- - Loại khác	3	3	0
7308.90	- Loại khác:			
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2	1	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	2	1	0

7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	2	1	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	2	1	0
	- - Loại khác:			
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	2	1	0
7308.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0
7309.00.19	- - Loại khác	5	5	0
	- Loại khác:			
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0
7309.00.99	- - Loại khác	5	5	0
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	2	1	0
7310.10.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	3	1	0

	--- Loại khác:			
7310.21.91	---- Được tráng thiếc	2	1	0
7310.21.99	---- Loại khác	2	1	0
7310.29	-- Loại khác:			
7310.29.10	--- Có dung tích dưới 1 lít	3	1	0
	--- Loại khác:			
7310.29.91	---- Được tráng thiếc	2	1	0
7310.29.99	---- Loại khác	2	1	0
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311.00.21	-- Có dung tích dưới 30 lít	9	8	6
7311.00.22	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	0
7311.00.29	-- Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7311.00.93	-- Có dung tích dưới 30 lít	9	8	6
7311.00.94	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	0
7311.00.99	-- Loại khác	0	0	0
73.12	Dây bện tạo, thường, cáp, bằng sắt, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.			
7312.10	- Dây bện tạo, thường và cáp:			
7312.10.10	-- Cuộn dây bện tạo kiểu bọc, dây tạo dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	5	0
7312.10.20	-- Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	5	0
	-- Loại khác:			
7312.10.91	--- Cáp thép dự ứng lực	5	5	0
7312.10.99	--- Loại khác	5	5	0

7312.90.00	- Loại khác	5	5	0
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	13	11	9
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.			
	- Tấm đan:			
7314.12.00	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:			
7314.19.10	- - - Đai liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	2	1	0
7314.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	9	8	6
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	9	8	6
7314.39.00	- - Loại khác	9	8	6
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	13	11	9
7314.42.00	- - Được tráng plastic	13	11	9
7314.49.00	- - Loại khác	30	30	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	9	8	6
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.			

	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315.11	-- Xích con lăn:			
7315.11.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35
	--- Loại khác:			
7315.11.91	---- Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	0
7315.11.99	---- Loại khác	1	1	0
7315.12	-- Xích khác:			
7315.12.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	1	1	0
7315.12.90	--- Loại khác	1	1	0
7315.19	-- Các bộ phận:			
7315.19.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35
7315.19.90	--- Loại khác	1	1	0
7315.20.00	- Xích trượt	1	1	0
	- Xích khác:			
7315.81.00	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	0
7315.82.00	-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	0
7315.89	-- Loại khác:			
7315.89.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35
7315.89.90	--- Loại khác	1	1	0
7315.90	- Các bộ phận khác:			
7315.90.20	-- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35
7315.90.90	-- Loại khác	1	1	0
7316.00.00	Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	3	3	0
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.			

7317.00.10	- Đinh dây	9	8	6
7317.00.20	- Ghim dập	9	8	6
7317.00.90	- Loại khác	9	8	6
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.			
	- Các sản phẩm đã ren:			
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	1	1	0
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	5	5	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	5	0
7318.14.00	- - Vít tự hãm	5	5	0
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	5	5	0
7318.16.00	- - Đai ốc	5	5	0
7318.19.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Các sản phẩm không có ren:			
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	5	0
7318.23.00	- - Đinh tán	5	5	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	0
7318.29.00	- - Loại khác	5	5	0
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim bằng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.			
7319.40.00	- Ghim bằng và các loại ghim khác	13	11	9
7319.90	- Loại khác:			
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim khâu	13	11	9

7319.90.90	- - Loại khác	13	11	9
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.			
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:			
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
7320.10.19	- - - Loại khác	3	3	3
7320.10.90	- - Loại khác	3	3	3
7320.20	- Lò xo cuộn:			
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	3	3
7320.20.90	- - Loại khác	3	3	3
7320.90	- Loại khác:			
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7320.90.90	- - Loại khác	3	3	3
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:			
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13	11	9
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	13	11	9
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	13	11	9
	- Dụng cụ khác:			
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13	11	9
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	13	11	9

7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	13	11	9
7321.90	- Bộ phận:			
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	13	11	9
7321.90.20	- - Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	13	11	9
7321.90.90	- - Loại khác	13	11	9
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	13	11	9
7322.19.00	- - Loại khác	13	11	9
7322.90.00	- Loại khác	13	11	9
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.			
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	13	11	9
	- Loại khác:			
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:			
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	13	11	9
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	13	11	9
7323.91.90	- - - Loại khác	13	11	9
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	13	11	9
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:			

7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	13	11	9
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	13	11	9
7323.93.90	- - - Loại khác	13	11	9
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	13	11	9
7323.99	- - Loại khác:			
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	9	8	6
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	9	8	6
7323.99.90	- - - Loại khác	9	8	6
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	15	13	11
7324.10.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Bồn tắm:			
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	15	13	11
7324.21.90	- - - Loại khác	15	13	11
7324.29.00	- - Loại khác	15	13	11
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	15	13	11
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	15	13	11
	- - Loại khác:			
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	15	13	11
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	15	13	11
7324.90.99	- - - Loại khác	15	13	11

73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.			
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:			
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	9	8	6
7325.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
7325.91.00	- - Bì nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	9	8	6
7325.99	- - Loại khác:			
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	9	8	6
7325.99.90	- - - Loại khác	9	8	6
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.			
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326.11.00	- - Bì nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	9	8	6
7326.19.00	- - Loại khác	9	8	6
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	9	8	6
7326.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7326.90	- Loại khác:			
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	5	5	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	9	8	6
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	9	8	6
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giấy để thúc ngựa	9	8	6
	- - Loại khác:			
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	9	8	6

7326.90.99	- - - Loại khác:			
7326.90.99.10	- - - - Xích khóa nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	0	0	0
7326.90.99.90	- - - - Loại khác	9	8	6
	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).	0	0	0
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0	0	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.			
	- Đồng tinh luyện:			
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp kim đồng:			
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.			

7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.			
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:			
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	3	3	0
	- Bảng hợp kim đồng:			
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.08	Dây đồng.			
	- Bảng đồng tinh luyện:			
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	2	1	0
7408.11.90	- - - Loại khác	4	4	0
7408.19.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Bảng hợp kim đồng:			
7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.			
	- Bảng đồng tinh luyện:			
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0

7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.			
	- Chưa được bồi:			
7410.11.00	- - Bảng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.12.00	- - Bảng hợp kim đồng	0	0	0
	- Đã được bồi:			
7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.			
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	5	5	0
	- Bảng hợp kim đồng:			
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	0
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	0
7411.29.00	- - Loại khác	3	3	0
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).			
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:			
7412.20.10	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0

7412.20.90	- - Loại khác	0	0	0
74.13	Dây bện tào, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.			
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.			
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415.10.10	- - Đinh	9	8	6
7415.10.20	- - Ghim dập	9	8	6
7415.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Các loại khác, chưa được ren:			
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	2	1	0
7415.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác đã được ren:			
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415.33.10	- - - Đinh vít	2	1	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	2	1	0
7415.39.00	- - Loại khác	2	1	0
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.			

7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	13	11	9
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	13	11	9
7418.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	18	15	13
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.			
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	0
	- Loại khác:			
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	5	5	0
7419.99	- - Loại khác:			
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:			
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	5	5	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	5	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	5	0
7419.99.90	- - - Loại khác	5	5	0
	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken			

75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.			
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công.			
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.			
	- Thanh, que và hình:			
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
	- Dây:			
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).			
	- Ống và ống dẫn:			
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0

7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.			
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508.90	- Loại khác:			
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01	Nhôm chưa gia công.			
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm.			
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.			
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	5	0
7604.10.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Bảng hợp kim nhôm:			

7604.21	- - Dạng hình rồng:			
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	2	1	0
7604.21.90	- - - Loại khác	2	1	0
7604.29	- - Loại khác:			
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	5	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	2	1	0
7604.29.90	- - - Loại khác	2	1	0
76.05	Dây nhôm.			
	- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	2	1	0
7605.19	- - Loại khác:			
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	2	1	0
7605.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Bằng hợp kim nhôm:			
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	0
7605.29.00	- - Loại khác	3	3	0
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.			
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông);			
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	0
7606.11.90	- - - Loại khác	3	3	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:			
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	0	0	0
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhay, dùng trong	0	0	0

	công nghệ in			
	--- Dạng lá:			
7606.12.31	---- Bảng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1 m, dạng cuộn	3	3	0
7606.12.39	---- Loại khác	3	3	0
7606.12.90	--- Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7606.91.00	- - Bảng nhôm, không hợp kim	3	3	0
7606.92.00	- - Bảng hợp kim nhôm	3	3	0
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.			
	- Chưa được bồi:			
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7607.20.00	- Đã bồi	3	3	0
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.			
7608.10.00	- Bảng nhôm, không hợp kim	3	3	0
7608.20.00	- Bảng hợp kim nhôm	3	3	0
7609.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	3	3	0
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết			

	cầu.			
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	3	2	0
7610.90	- Loại khác:			
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	3	0
7610.90.90	- - Loại khác	1	1	0
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5	5	0
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	9	8	6
7612.90	- Loại khác:			
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	9	8	6
7612.90.90	- - Loại khác	9	8	6
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0	0	0
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.			
7614.10	- Có lõi thép:			
	- - Cáp:			
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	9	8	6

7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0
7614.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
7614.10.90	- - Loại khác	5	5	0
7614.90	- Loại khác:			
	- - Cáp:			
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	9	8	6
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0
7614.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
7614.90.90	- - Loại khác	5	5	0
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cạo nôi và cạo rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.			
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cạo nôi và cạo rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:			
7615.10.10	- - Miếng dùng để cạo nôi và cạo rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	13	11	9
7615.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	13	11	9
7615.20.90	- - Loại khác	13	11	9
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.			
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616.10.10	- - Đinh	9	8	6

7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	9	8	6
7616.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
7616.91.00	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	9	8	6
7616.99	- - Loại khác:			
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	9	8	6
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	9	8	6
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	9	8	6
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	9	8	6
	- - - Loại khác:			
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mảnh	9	8	6
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	9	8	6
7616.99.99	- - - - Loại khác	9	8	6
	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01	Chì chưa gia công.			
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0
	- Loại khác:			
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	0	0	0

78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.			
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.			
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01	Kẽm chưa gia công.			
	- Kẽm, không hợp kim:			
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	0	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.			
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0	0

79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.			
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	2	1	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	2	1	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	2	1	0
7907.00.99	- - Loại khác	2	1	0
	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01	Thiếc chưa gia công.			
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	3	0
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3	3	0
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.			
8003.00.10	- Thanh hàn	2	1	0
8003.00.90	- Loại khác	3	3	0
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.			
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	0

8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	3	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5	5	0
	- Loại khác:			
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	9	8	6
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	9	8	6
8007.00.99	- - Loại khác	9	8	6
	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8101.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:			
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dài và lá mỏng	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8102.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0

8102.95.00	- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102.96.00	- Dây	0	0	0
8102.97.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102.99.00	- Loại khác	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
	- Magie chưa gia công:			
8104.11.00	- Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104.19.00	- Loại khác	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105.20.10	- Coban chưa gia công	0	0	0
8105.20.90	- Loại khác	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0

81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0

81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
	- Beryli:			
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Crôm:			
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Tali:			
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0
8113.00.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm			

	vườn hoặc trong lâm nghiệp.			
8201.10.00	- Mai và xẻng	9	8	6
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	9	8	6
8201.30.90	- - Loại khác	9	8	6
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	9	8	6
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	9	8	6
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	9	8	6
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, lâm vườn hoặc lâm nghiệp	9	8	6
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).			
8202.10.00	- Cưa tay	9	8	6
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:			
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	2	1	0
8202.20.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:			
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:			
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0

8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưới cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.			
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	9	8	6
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	9	8	6
8203.30.00	- Lưới cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	2	1	0
82.04	Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc loại vận bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vận tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vận.			
	- Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc, loại vận bằng tay:			
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	11	9	8
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	11	9	8
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vận	11	9	8
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.			
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	5	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	11	9	8
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	9	8	6
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	11	9	8
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm			

	kim cương để cắt kính):			
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	11	9	8
8205.51.90	- - - Loại khác	11	9	8
8205.59.00	- - Loại khác	9	8	6
8205.60.00	- Đèn hàn	11	9	8
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	11	9	8
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	11	9	8
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	11	9	8
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.			
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gổm kim loại	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0

82.08	Dao và lưới cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.			
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	9	8	6
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	0	0	0
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	9	8	6
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưới của nó.			
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	0
	- Loại khác:			
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	0
8211.92.90	- - - Loại khác	3	3	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	0
8211.93.90	- - - Loại khác	3	3	0
8211.94	- - Lưỡi dao:			

8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	0
8211.94.90	- - - Loại khác	3	3	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	3	0
82.12	Dao cạo và lược dao cạo (kể cả lược dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).			
8212.10.00	- Dao cạo	13	11	9
8212.20	- Lược dao cạo an toàn, kể cả lược dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			
8212.20.10	- - Lược dao cạo kép	13	11	9
8212.20.90	- - Loại khác	13	11	9
8212.90.00	- Các bộ phận khác	13	11	9
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lược của chúng.	13	11	9
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).			
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lược của các loại dao đó	13	11	9
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	13	11	9
8214.90.00	- Loại khác	13	11	9
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.			
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	13	11	9
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	13	11	9
	- Loại khác:			

8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	13	11	9
8215.99.00	- - Loại khác	13	11	9
	Chương 83 - Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.			
8301.10.00	- Khóa móc	13	11	9
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	13	11	9
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	13	11	9
8301.40	- Khóa loại khác:			
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	13	11	9
8301.60.00	- Bộ phận	30	30	30
8301.70.00	- Chìa rời	13	11	9
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.			
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	13	11	9
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	13	11	9

8302.20.90	- - Loại khác	13	11	9
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	30	30	30
8302.30.90	- - Loại khác	30	30	30
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:			
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	17	17	17
8302.41.39	- - - - Loại khác	13	11	9
8302.41.90	- - - Loại khác	13	11	9
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:			
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	13	11	9
8302.42.90	- - - Loại khác	13	11	9
8302.49	- - Loại khác:			
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	13	11	9
	- - - Loại khác:			
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	13	11	9
8302.49.99	- - - - Loại khác	13	11	9
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	13	11	9
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	13	11	9
8303.00.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	13	11	9
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng			

	và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.			
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	13	11	9
	- Loại khác:			
8304.00.91	- - Bảng nhôm	13	11	9
8304.00.99	- - Loại khác	13	11	9
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.			
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	13	11	9
8305.10.90	- - Loại khác	13	11	9
8305.20	- Ghim dập dạng băng:			
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	13	11	9
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	13	11	9
8305.20.90	- - Loại khác	13	11	9
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8305.90.10	- - Kẹp giấy	13	11	9
8305.90.90	- - Loại khác	13	11	9
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.			
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			

8306.10.10	- - Dừng cho xe đạp chân	13	11	9
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	13	11	9
8306.10.90	- - Loại khác	13	11	9
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	13	11	9
8306.29	- - Loại khác:			
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	13	11	9
8306.29.20	- - - Bằng niken	13	11	9
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	13	11	9
8306.29.90	- - - Loại khác	13	11	9
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:			
8306.30.10	- - Bằng đồng	13	11	9
	- - Loại khác:			
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	13	11	9
8306.30.99	- - - Loại khác	13	11	9
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.			
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	2	1	0
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	2	1	0
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.			
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	30	30	30
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	9	8	6

8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308.90.10	- - Hạt trang trí	13	11	9
8308.90.90	- - Loại khác	13	11	9
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.			
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	3	1	0
8309.90	- Loại khác:			
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	3	1	0
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	3	1	0
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	3	1	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	3	1	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	3	1	0
8309.90.89	- - - Loại khác	3	1	0
	- - Loại khác:			
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	3	1	0
8309.90.99	- - - Loại khác	3	1	0
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	2	1	0
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.			

8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	13	11	9
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	13	11	9
8311.20.90	- - Loại khác	13	11	9
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	13	11	9
8311.30.90	- - Loại khác	13	11	9
8311.90.00	- Loại khác	13	11	9
	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.			
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước			

	quá nhiệt.			
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	3	3	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	3	3	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	3	3	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	3	3	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:			
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0

84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.			
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:			
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.			
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:			
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.			
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước,	0	0	0

	có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc			
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.			
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0
	- Tua bin loại khác:			
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.			
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:			
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:			
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407.21.90	- - - Loại khác	5	5	5
8407.29	- - Loại khác:			
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407.29.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	*	*	*
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			

8407.32.11	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8407.32.12	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
8407.32.19	---- Loại khác	30	30	30
	--- Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
8407.32.21	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8407.32.22	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
8407.32.29	---- Loại khác	30	30	30
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407.33.10	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0
8407.33.20	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	11	11	11
8407.33.90	--- Loại khác	9	8	6
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	17	17	17
8407.34.50	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9
8407.34.60	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*
	---- Loại khác:			
8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8407.34.72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	3
8407.34.73	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3
	--- Loại khác:			
8407.34.91	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	13	11	9
8407.34.92	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm	13	11	9

	87.01			
8407.34.93	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*
	---- Loại khác:			
8407.34.94	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8407.34.95	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	3
8407.34.99	----- Dung tích xi lanh trên 3.000.cc	3	3	3
8407.90	- Động cơ khác:			
8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	30	30	30
8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	30	30	30
8407.90.90	-- Loại khác	5	5	5
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).			
8408.10	- Động cơ máy thủy:			
8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0
8408.10.90	-- Loại khác	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408.20.10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	5	5	0
	--- Loại khác:			
8408.20.21	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8408.20.22	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	0
8408.20.23	----- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	0
	-- Loại khác:			
8408.20.93	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm	3	3	3

	8701.10			
	- - - Loại khác:			
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3
8408.90	- Động cơ khác:			
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	18	15	13
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	5	5	0
	- - Loại khác:			
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0
8408.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.			
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0
	- Loại khác:			
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	9	8	7
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	9	8	7
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	9	8	7
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.91.17	- - - - Piston khác	9	8	7
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	9	8	7

8409.91.19	---- Loại khác	9	8	7
	--- Dùm cho xe của nhóm 87.01:			
8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7
8409.91.22	---- Thân động cơ	9	8	7
8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	9	8	7
8409.91.25	---- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7
8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	12	12	12
8409.91.27	---- Piston khác	9	8	7
8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	9	8	7
8409.91.29	---- Loại khác	9	8	7
	--- Dùm cho xe của nhóm 87.11:			
8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	30	30	30
8409.91.32	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	30	30	30
8409.91.34	---- Ống xi lanh	30	30	30
8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	30	30	30
8409.91.37	---- Piston	30	30	30
8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	30	30	30
8409.91.39	---- Loại khác	30	30	30
	--- Dùm cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409.91.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*
8409.91.42	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	*	*	*
8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*
8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.47	---- Piston khác	*	*	*
8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	*	*	*

8409.91.49	---- Loại khác	*	*	*
	--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409.91.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	*	*	*
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.55	----- Piston khác	*	*	*
8409.91.59	----- Loại khác	*	*	*
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409.91.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	*	*	*
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.65	----- Piston khác	*	*	*
8409.91.69	----- Loại khác	*	*	*
	--- Dùng cho động cơ khác:			
8409.91.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*
8409.91.72	---- Thân động cơ	*	*	*
8409.91.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.74	---- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.91.75	---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*
8409.91.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.91.77	---- Piston khác	*	*	*

8409.91.78	---- Bạc piston và chốt piston	*	*	*
8409.91.79	---- Loại khác	*	*	*
8409.99	-- Loại khác:			
	--- Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409.99.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7
8409.99.12	---- Thân động cơ	9	8	7
8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	9	8	7
8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7
8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.99.17	---- Piston khác	9	8	7
8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	9	8	7
8409.99.19	---- Loại khác	9	8	7
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:			
8409.99.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7
8409.99.22	---- Thân động cơ	9	8	7
8409.99.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.99.24	---- Ống xi lanh khác	9	8	7
8409.99.25	---- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7
8409.99.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7
8409.99.27	---- Piston khác	9	8	7
8409.99.28	---- Bạc piston và chốt piston	9	8	7
8409.99.29	---- Loại khác	9	8	7
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:			
8409.99.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*
8409.99.32	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	*	*	*
8409.99.33	---- Ống xi lanh	*	*	*

8409.99.34	---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*
8409.99.35	---- Piston	*	*	*
8409.99.36	---- Bạc piston và chốt piston	*	*	*
8409.99.39	---- Loại khác	3	3	3
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8409.99.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*
8409.99.42	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	*	*	*
8409.99.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.99.44	---- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.99.45	---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*
8409.99.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.99.47	---- Piston khác	*	*	*
8409.99.48	---- Bạc piston và chốt piston	*	*	*
8409.99.49	---- Loại khác	3	3	3
	--- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409.99.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	7	6	5
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7	6	5
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	7	6	5
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7	6	5
8409.99.55	----- Piston khác	7	6	5
8409.99.59	----- Loại khác	7	6	5
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409.99.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155	3	3	3

	mm			
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	3	3	3
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	3
8409.99.65	----- Piston khác	3	3	3
8409.99.69	----- Loại khác	3	3	3
	--- Loại khác:			
8409.99.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*
8409.99.72	---- Thân động cơ	*	*	*
8409.99.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.99.74	---- Ống xi lanh khác	*	*	*
8409.99.75	---- Quy lát và nắp quy lát	*	*	*
8409.99.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*
8409.99.77	---- Piston khác	*	*	*
8409.99.78	---- Bạc piston và chốt piston	*	*	*
8409.99.79	---- Loại khác	9	8	7
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.			
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.			
	- Tua bin phản lực:			
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0

	- Tua bin cánh quạt:			
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:			
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0
	- Bộ phận:			
8411.91.00	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác.			
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:			
8412.90.10	- - Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.			
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	3	3	0
8413.19.00	- - Loại khác	3	3	0

8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413.20.10	-- Bơm nước	13	11	9
8413.20.90	-- Loại khác	13	11	9
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
	-- Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			
8413.30.12	--- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0
8413.30.19	--- Loại khác	3	3	0
	-- Loại ly tâm:			
8413.30.21	--- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0
8413.30.29	--- Loại khác	3	3	0
	-- Loại khác:			
8413.30.92	--- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0
8413.30.99	--- Loại khác	3	3	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413.50.30	-- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h	0	0	0
8413.50.40	-- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	0	0	0
8413.50.90	-- Loại khác	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413.60.30	-- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h	0	0	0
8413.60.40	-- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	0	0	0
8413.60.90	-- Loại khác	0	0	0

8413.70	- Bơm ly tâm khác:			
	-- Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			
8413.70.11	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	9	8	6
8413.70.19	--- Loại khác	9	8	6
	-- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			
8413.70.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0
8413.70.39	--- Loại khác	0	0	0
	-- Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m ³ /h:			
8413.70.41	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0
8413.70.49	--- Loại khác	0	0	0
	-- Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h:			
8413.70.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0
8413.70.59	--- Loại khác	0	0	0
	-- Loại khác:			
8413.70.91	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0
8413.70.99	--- Loại khác	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413.81	-- Bơm:			
8413.81.11	--- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h	0	0	0
8413.81.12	--- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	0	0	0
8413.81.19	--- Loại khác	0	0	0
8413.82.00	-- Máy đẩy chất lỏng	0	0	0
	- Bộ phận:			

8413.91	- - Cửa bơm:			
8413.91.10	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	9	8	6
8413.91.20	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	9	8	6
8413.91.30	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	2	1	0
8413.91.40	- - - Cửa bơm ly tâm khác	2	1	0
8413.91.90	- - - Cửa bơm khác	0	0	0
8413.92.00	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	0	0	0
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.			
8414.10.00	- Bơm chân không	2	1	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	9	8	6
8414.20.90	- - Loại khác	9	8	6
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:			
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô	0	0	0
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	0
	- Quạt:			
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:			
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	18	15	13

	--- Loại khác:			
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	18	15	13
8414.51.99	---- Loại khác	18	15	13
8414.59	-- Loại khác:			
	--- Công suất không quá 125 kW:			
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0
8414.59.30	---- Máy thổi khí	0	0	0
	---- Loại khác:			
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	0	0	0
8414.59.49	----- Loại khác	0	0	0
	--- Loại khác:			
8414.59.50	---- Máy thổi khí	0	0	0
	---- Loại khác:			
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	0	0	0
8414.59.99	----- Loại khác	0	0	0
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:			
	-- Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414.60.11	--- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414.60.19	--- Loại khác	13	11	9
	-- Loại khác:			
8414.60.91	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	13	11	9
8414.60.99	--- Loại khác	13	11	9
8414.80	- Loại khác:			
	-- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			
	--- Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414.80.13	---- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414.80.14	---- Loại khác	5	5	0
8414.80.15	--- Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng	5	5	0

	trong công nghiệp			
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	0
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	0
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:			
8414.80.41	- - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	0
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	2	1	0
8414.80.90	- - Loại khác	2	1	0
8414.90	- Bộ phận:			
	- - Cửa bơm hoặc máy nén:			
8414.90.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414.90.14	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0
8414.90.15	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414.90.16	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cửa quạt:			
8414.90.21	- - - Cửa loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	13	11	9
8414.90.29	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Cửa nắp chụp hút:			
8414.90.31	- - - Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0
8414.90.32	- - - Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0